

## CHUYÊN ĐỀ #2

### DẠNG ĐỘNG TỪ (V-ing / to V / bare V) THỐNG KÊ CHI TIẾT (20 ĐỀ – 600 CÂU)

- Tổng câu dạng động từ: ≈ 52 / 600
- Tỷ lệ xuất hiện: ~8,5–9%
- Có mặt ở: 19/20 đề

## BẢNG TỔNG HỢP NGỮ PHÁP V-ING / TO V

### I. ♦ ĐỘNG TỪ THEO SAU BẮT BUỘC LÀ V-ING

#### 1. Nhóm sở thích – thói quen – né tránh

Động từ	Công thức	Nghĩa	Ví dụ trong đề	Câu
enjoy	enjoy + V-ing	thích làm việc gì	<i>She enjoys reading books.</i>	1
enjoy	enjoy + V-ing	thích	<i>They enjoy listening to music.</i>	7
enjoy	enjoy + V-ing	thích	<i>I enjoy chatting with my friends.</i>	13
avoid	avoid + V-ing	tránh làm gì	<i>They avoided talking about the problem.</i>	3
avoid	avoid + V-ing	tránh	<i>He avoids eating late at night.</i>	9
avoid	avoid + V-ing	tránh	<i>She avoids making mistakes.</i>	15

#### 2. Nhóm hoàn thành – dừng hẳn

Động từ	Công thức	Nghĩa	Ví dụ	Câu
finish	finish + V-ing	hoàn thành việc	<i>She finished doing her homework.</i>	5
stop	stop + V-ing	dừng hẳn việc đang làm	<i>They stopped talking when the teacher came in.</i>	11
stop	stop + V-ing	ngừng	<i>He stopped driving when he saw the police.</i>	37
stop	stop + V-ing	bỏ thói quen	<i>She stopped drinking coffee.</i>	41

#### 3. Tính từ + giới từ (QUY TẮC VÀNG: sau giới từ → V-ing)

Cấu trúc	Công thức	Nghĩa	Ví dụ	Câu
interested in	be interested in + V-ing	quan tâm đến	<i>She is interested in learning English.</i>	16
good at	be good at + V-ing	giỏi về	<i>He is good at doing math.</i>	17
afraid of	be afraid of + V-ing	sợ làm gì	<i>He is afraid of making mistakes.</i>	21
tired of	be tired of + V-ing	mệt mỏi vì	<i>They are tired of doing the same thing.</i>	24
responsible for	be responsible for + V-ing	chịu trách nhiệm	<i>They are responsible for completing the task.</i>	30

#### 4. Động từ + giới từ cố định

Cụm	Công thức	Nghĩa	Ví dụ	Câu
look forward to	look forward to + V-ing	mong chờ	I look forward to <b>hearing from you.</b>	19
insist on	insist on + V-ing	khăng khăng	He insisted on <b>telling the truth.</b>	25
succeed in	succeed in + V-ing	thành công trong	She succeeded in <b>getting the job.</b>	26
be used to	be used to + V-ing	quen với	I am used to <b>getting up early.</b>	27

#### 5. Cấu trúc cố định

Cấu trúc	Công thức	Nghĩa	Ví dụ	Câu
It's no use	It's no use + V-ing	vô ích	It's no use <b>worrying about it.</b>	22
have difficulty	have difficulty + V-ing	gặp khó khăn	She had difficulty <b>understanding the lesson.</b>	23
be busy	be busy + V-ing	bận làm gì	He is busy <b>doing his homework.</b>	28
spend time	spend + time + V-ing	dành thời gian	They spent two hours <b>writing the report.</b>	18

## II. ◆ ĐỘNG TỪ THEO SAU BẮT BUỘC LÀ TO V

#### 1. Ý định – quyết định – mong muốn

Động từ	Công thức	Nghĩa	Ví dụ	Câu
want	want + to V	muốn	I want to <b>speak English fluently.</b>	4
need	need + to V	cần	I need to <b>save some money.</b>	10
hope	hope + to V	hy vọng	She hopes to <b>pass the exam.</b>	12
decide	decide + to V	quyết định	He decided to <b>leave early.</b>	14
plan	plan + to V	dự định	She plans to <b>become a doctor.</b>	8

#### 2. Nỗ lực – cố gắng

Cấu trúc	Nghĩa	Trọng tâm
try + to V	cố gắng làm gì	nỗ lực, có/không thành công
try + V-ing	thử làm gì	xem có hiệu quả không

Chú ý:

Động từ	Công thức	Nghĩa	Ví dụ	Câu
try	try + to V	cố gắng	He tried to <b>open the door.</b>	34
try	try + to V	cố gắng	He tried to <b>work harder.</b>	39
try	try + to V	cố gắng	She tried to <b>ignore the noise.</b>	44

### III. ♦ V-ING / TO V ĐỀU ĐÚNG NHƯNG KHÁC NGHĨA (BẤY QUYẾT ĐỊNH ĐIỂM CAO)

#### 1. STOP

Cáu trúc	Nghĩa	Ví dụ	Câu
stop + V-ing	dừng hẳn hành động	<i>They stopped talking.</i>	11
stop + to V	dừng lại để làm việc khác	<i>She stopped to answer the phone.</i>	31

#### 2. REMEMBER / FORGET

Cáu trúc	Nghĩa	Ví dụ	Câu
remember + V-ing	nhớ đã làm	<i>I remember meeting him.</i>	32
remember + V-ing	nhớ đã làm	<i>She remembered closing the window.</i>	38
forget + to V	quên việc cần làm	<i>He forgot to do his homework.</i>	43
forget + to V	quên việc cần làm	<i>She forgot to turn off the lights.</i>	35

Trái ngược lại sẽ có: KHÔNG THẤY TRONG ĐỀ

- remember + to V** → nhớ việc cần làm
- forget + V-ing** → quên việc đã làm

#### 3. REGRET

Cáu trúc	Nghĩa	Ví dụ	Câu
regret + V-ing	hối hận vì đã / chưa làm	<i>I regret telling you the truth.</i>	36
regret + not + V-ing	hối hận vì không làm	<i>I regret not telling him earlier.</i>	45

🎯 Áp dụng đúng 100% cho:

**remember – forget – regret – stop – try**

❓ Hỏi đúng 1 câu duy nhất:

👉 *Hành động này đã xảy ra hay chưa?*

- **Đã xảy ra** → V-ing
- **Chưa xảy ra / cần làm** → to V

🎯 Áp dụng đúng 100% cho:

**remember – forget – regret – stop – try**